

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2011
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠC DƯƠNG.**
(Kèm theo Quyết định số 50/2010/QĐ-UBND
ngày 16/12/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

I. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ:

Đơn vị tính: nghìn đồng/m².

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
1	Đường LangBiang:	
	- Từ giáp TP.Đà Lạt (cầu Phước Thành) đến ngã ba đường lên đài liệt sĩ;	1.103
	- Từ ngã ba đường lên đài liệt sĩ đến công khu du lịch LangBiang;	1.525
2	- Từ mép lộ giới đường LangBiang đến giáp đường Điện Biên Phủ (đoạn sân vận động).	662
3	Đường khu phố Đồng Tâm: từ mép lộ giới đường Lang Biang (phía đầu nhà ông Nguyễn Ngọc Bích) đến hết đường.	331
4	Đường Đồng Tâm: từ mép lộ giới Lang Biang đến hết đường.	860
5	Đường từ giáp lộ giới đường LangBiang (đoạn nhà ông Bắc) đến giáp đường Thống Nhất.	551
6	Đường Nguyễn Thiện Thuật.	551
7	Khu phố B'Nơ A:	
	- Từ mép lộ giới đường Lang Biang đến 300m;	794
	- Đoạn còn lại.	551
8	Đường Tổ Hữu:	
	- Từ mép lộ giới đường Langbiang +300m;	794
	- Đoạn còn lại.	441
9	Đường Thăng Long (đoạn đường hiện có).	551
10	Đường Vạn Xuân:	
	- Từ mép lộ giới đường LangBiang đến giáp đường Thống Nhất	860
	- Từ lộ giới đường Thống Nhất đến giáp cầu sắt;	595
	- Đoạn còn lại.	463
11	Đường Đăng Gia: từ mép lộ giới đường LangBiang đến giáp xã Lát.	717
12	Đường Điện Biên Phủ (Đoạn đường hiện có).	497
13	Đường Hàn Mặc Tử.	221
14	Đường Đam San:	
	- Từ mép lộ giới đường LangBiang đến 100 m;	386
	- Từ trên 100 m đến cuối đường.	276
15	Đường Thống Nhất:	
	- Từ lộ giới đường Bidoup đến giáp đường Vạn Xuân;	551
	- Từ lộ giới đường Vạn Xuân đến hết đường Thống Nhất.	441
16	Đường Bidoup:	
	- Từ mép lộ giới đường LangBiang đến giáp cầu Đăng Lèn;	1.125
	- Từ giáp cầu Đăng Lèn đến ngã ba đường Vạn Xuân (đoạn đường hiện có);	772
	- Từ ngã ba đường Vạn Xuân đến hết trạm QLR Bidoup - Núi Bà;	551

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
17	Đường đi vào trường THPT LangBiang: từ mép lộ giới đường BiĐốp đến giáp ranh thành phố Đà Lạt:	
	- Đoạn từ mép lộ giới đường BiĐốp đến giáp Cầu Sắt;	551
	- Đoạn từ ngã ba nhà ông Quế đến hết đường (nhà ông Chính);	276
	- Đoạn giáp cầu sắt đến hết đường.	221
18	Đường Văn Lang.	386
19	Đường từ mép lộ giới cuối đường Văn Lang đến cuối đường.	276
20	Đường 19 tháng 5 (đường đi xã Lát):	
	- Từ đường LangBiang đến 200 m;	1.125
	- Từ trên 200 m đến hết ranh quy hoạch dân cư đèo 19/5; (giai đoạn 1)	992
	- Đoạn từ cuối khu quy hoạch đèo 19/5 (giai đoạn 1) đến ngã ba (ranh giới xã Lát)	827

II. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN:

Đơn vị tính: nghìn đồng/m².

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
I	Xã Lát:	
	* Khu vực I:	
1	Đường 19 tháng 5: từ giáp Thị trấn đến ngã 3 Trường học.	578
2	Từ ngã ba Trường học đi Liêng Ôt (500m).	382
3	Từ ngã ba Trường học đi Đãng K'Lách (500m).	416
4	Đoạn còn lại của hai nhánh trên đến hết đường bê tông nhựa.	277
	* Khu vực II:	
1	Đường giáp ranh thị trấn Lạc Dương đến trục đường liên thôn Đãng Gia Rít B, C.	485
2	Đất ở dọc hai bên đường liên thôn Đãng Gia rít B, C.	346
3	Đường Đãng Gia Rít B đoạn từ ngã 3 (nhà ông Tú) đến hết đường.	254
4	Điểm đầu giáp đường Suối Vàng-TP.Đà Lạt đến cổng Nhà máy nước ĐanKia.	277
5	Đường liên thôn trục chính thôn B'Nơ B (nhánh đi Nhà thờ).	232
	Đất ở dọc hai bên đường liên thôn Păng Tiêng-Đạ nghịt (Trục chính).	
	Đoạn đường đã trải nhựa	182
6	Đoạn còn lại (chưa trải nhựa)	174
7	Đất dân cư dọc hai bên đường giao thông ĐT 722 từ đầu thôn đến cuối thôn Lán Tranh.	174
8	Đất ở dọc hai bên đường liên thôn còn lại - Đạ Nghịt - Păng Tiêng.	104
9	Nhánh 1: Đường liên thôn trục chính K'Long A (từ đường nhựa).	
	- Điểm đầu từ đường nhựa đến nhà thờ.	277
	- Từ nhà thờ đến hết đường.	208
10	Nhánh 2: Đường đi thôn Liêng Ôt (đường cấp phối):	
	- Từ đầu đường nhựa đến ngã ba Trường Mầm non;	167

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
	- Từ Trường Mầm non đến đất nhà ông Cil Blong (đường rộng 3m)	153
	- Từ cuối đất nhà ông Cil BLong (đường hẻm) đến hết đường (đường xuống hồ);	139
	- Nhánh trái đến hết đất nhà ông Cil Póh (hết đường);	139
11	Nhánh 3: Đường vòng đi thôn Đăng K'Lách (đường đất)	
	- Điểm đầu giáp đường nhựa đến 200m (tính cả 2 đầu đường);	167
	- Điểm còn lại: Từ trên 200m đến hết đường;	139
12	Nhánh 4: Đầu thôn Đan Kia rẽ trái	
	- Từ đường nhựa đến ngã ba (hộ ông Kra Jãn Ry);	167
	- Đoạn đường 2 nhánh còn lại (Từ hộ ông Ry đến hết đường của hai hộ ông Nghèo, hộ ông Nui)	139
13	Nhánh 5: Nhánh vào thôn B'Nơ B2	
	- Từ ngã ba nhà Cil The Ny đến ngã tư (hộ ông Bon Đỉnh Chong);	153
	- Các nhánh còn lại từ ngã tư (hộ ông Bon Đỉnh Chong) đến hết đường trong thôn	145
	- Các nhánh còn lại tính từ đường nhựa đi vào thôn B'Nơ B2.	145
14	Đất dân cư còn lại (Trừ khu vực Păng Tiêng-Đạ Nghịt).	139
	* Khu vực III :	
	+ Khu vực Đạ Nghịt.	66
	+ Khu vực Păng Tiêng.	61
II	<u>Xã Đa Sar:</u>	
	* Khu vực I:	
1	Đường tỉnh lộ 723	
	-Từ giáp Thái Phiên, TP Đà Lạt đến ngã ba đường 79	441
	-Từ ngã ba đường 79 đến ngã ba ĐaSar + 200m	462
	-Từ ngã ba ĐaSar đến cổng trường Mẫu giáo ĐaSar.	331
2	Từ cổng trường Mẫu giáo ĐaSar đến cuối thôn 6.	221
3	Đường từ Ngã ba Nhà thờ đi lên Bể nước.	221
4	Đường từ cổng Trường Tiểu học ĐaSar đến hết nhà ông Đời thôn 4.	221
5	Đường nhánh thôn 1: từ lộ giới đường đi UBND xã đến hết nhà ông K'Rôm.	250
6	Đường đi thôn 4: từ ngã ba nhà thờ đến 300m.	230
7	Từ ngã ba ĐaSar + 200m đến giáp ranh xã ĐaNhim.	276
	* Khu vực II:	
1	Đất ven các trục đường liên thôn từ trục chính vào sâu đến 200m.	132
2	Đất ven trục đường liên thôn từ trên 200m.	100
	* Khu vực III:	
	Đất thuộc các vị trí còn lại trên địa bàn xã.	66
III	<u>Xã Đa Nhim:</u>	

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
	* Khu vực I:	
1	Từ giáp ranh xã ĐaSar đến đầu thôn ĐaRaHoa.	331
2	Từ thôn ĐaRaHoa đến cuối thôn Đa Cháy nằm trên trục đường ĐT723.	462
3	Các đoạn còn lại trên trục đường ĐT 723.	265
	* Khu vực II:	
1	Đất ven các trục đường liên thôn từ trục chính vào sâu đến 200m.	132
2	Đất ven trục đường liên thôn từ trên 200m.	100
	* Khu vực III:	
	Đất thuộc các vị trí còn lại trên địa bàn xã.	66
IV	<u>Xã Đa Chais:</u>	
	* Khu vực I:	
1	Từ giáp ranh xã Đa Nhim đến đầu thôn Đông Mang.	221
2	Từ đầu thôn Đông Mang đến cuối thôn Đông Mang.	166
3	Từ đầu thôn Tu Pó đến cuối thôn Tu Pó.	166
4	Từ đầu thôn Long Lanh đến thôn Đưng K'Si.	276
5	Từ cuối thôn Đưng K'Si đến cầu số 6.	166
	* Khu vực II:	
1	Đất ven các trục đường liên thôn từ trục chính vào sâu đến 200m.	110
2	Đất ven trục đường liên thôn từ trên 200m.	95
	* Khu vực III:	
	Đất thuộc các vị trí còn lại trên địa bàn xã.	61
V	<u>Xã Đưng K'Nó:</u>	
	*Khu vực I:	
1	Đất dân cư dọc hai bên đường giao thông ĐT 722 khu vực trung tâm xã.	132
	* Khu vực II:	
1	Đất ven các trục đường liên thôn từ trục chính vào sâu đến 200m.	110
2	Đất ven trục đường liên thôn từ trên 200m.	100
	* Khu vực III:	
	Đất thuộc các vị trí còn lại trên địa bàn xã.	56

III. ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP (không phải là đất ở):

1. Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất xây dựng công trình sự nghiệp: Đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo, tín ngưỡng (bao gồm đất dòng họ); đất xây dựng nhà bảo tàng, nhà bảo tồn, nhà trưng bày tác phẩm nghệ thuật, cơ sở sáng tác văn hoá nghệ thuật: Bằng 100% giá đất cùng đường phố (đoạn đường), cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

2. Đối với đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: Bằng 60% giá đất ở cùng đường phố (đoạn đường), cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

3. Đối với đất sử dụng vào mục đích công cộng theo quy định tại điểm b, khoản 5, điều 6. Nghị định số 181/2004/NĐ – CP và các loại đất cho các công trình xây dựng khác của tư nhân không nhằm mục đích kinh doanh và không gắn liền với đất ở; đất làm nhà nghỉ, lán, trại chăn nuôi động vật được pháp luật cho phép; đất xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản: đất xây dựng nhà kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp: Bằng 51% giá đất cùng đường phố (đoạn đường), cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

4. Đối với đất làm nghĩa trang, nghĩa địa: Bằng 30% giá đất cùng đường phố (đoạn đường), cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất tại vùng lân cận gần nhất.

IV. ĐẤT NÔNG NGHIỆP:

1. Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản:

Được chia theo 3 khu vực và 3 vị trí 1, 2, 3 như sau:

- **Khu vực I:** Đất nông nghiệp thuộc địa bàn thị trấn Lạc Dương và xã Lát (trừ 03 thôn Păng Tiêng, Đạ Nghịt và Lán Tranh).

- **Khu vực II:** Đất nông nghiệp thuộc địa bàn các xã Đạ Sar, xã Đạ Nhim, xã Đạ Chais và 02 thôn Đạ Nghịt và Lán Tranh của xã Lát.

- **Khu vực III:** Đất nông nghiệp thuộc địa bàn xã Đung K’Nớ và thôn Păng Tiêng của xã Lát.

- **Vị trí 1:** Là những vị trí mà khoảng cách gần nhất từ lô đất đến mép lộ giới của quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện và liên xã trong phạm vi đến 500 m.

- **Vị trí 2:** Là những vị trí mà khoảng cách gần nhất từ lô đất đến mép lộ giới của quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện và liên xã trong phạm vi trên 500 m đến 1.000 m.

- **Vị trí 3:** Các vị trí còn lại.

Khoảng cách để xác định vị trí lô đất được xác định theo đường đi, lối đi vào đến lô đất,

a) Đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản:

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

Số TT	Khu vực	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Khu vực I	42	31	18
2	Khu vực II	31	24	15
3	Khu vực III	18	15	9,5

b) Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

Số TT	Khu vực	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3

1	Khu vực I	37	25	15
2	Khu vực II	25	20	12
3	Khu vực III	15	13	8

2. Giá đất trong các trường hợp sau được quy định bằng 1,5 lần mức giá đất trồng cây lâu năm ở vị trí 1 cùng vùng, cùng khu vực:

- Đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở thuộc địa bàn các xã;

- Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xét duyệt. Trường hợp đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư.

3. Giá đất trong các trường hợp sau được quy định bằng 02 lần mức giá đất trồng cây lâu năm ở vị trí 1 cùng vùng, cùng khu vực:

- Đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở thuộc địa bàn các phường, thị trấn.

- Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi địa giới hành chính phường, trong phạm vi khu dân cư thị trấn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xét duyệt. Trường hợp đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư phường, thị trấn chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư.

4. Đất rừng sản xuất:

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

Số TT	Khu vực, vị trí	Đơn giá
1	Vị trí 1: Là những diện tích đất có mặt tiếp giáp với đường quốc lộ, tỉnh lộ.	12
2	Vị trí 2: Là những diện tích đất có mặt tiếp giáp với đường liên huyện, liên xã.	10
3	Vị trí 3: Là những diện tích đất còn lại.	7

5. Đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng và đất rừng cảnh quan:

a) Đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng: Tính bằng 90% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí, cùng khu vực.

b) Đất rừng cảnh quan: Tính bằng 110% giá đất rừng sản xuất có cùng vị trí, cùng khu vực.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Huỳnh Đức Hòa